

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi II – 3. Phẩm về Ưng Xả Đối Trị (Tỳ-khuru-ni)

3. Nissaggiyakaṇḍam

3. Phẩm Ưng Xả Đối Trị

2. Dutīyanissaggiyādīpācittiyasikkhāpadavaṇṇanā

2. Giải thích về học giới Ưng Xả Đối Trị thứ hai và các điều tiếp theo

733. Nissaggiyesupi paṭhamam uttānameva.

733. Ngay trong các điều Ưng Xả Đối Trị, điều thứ nhất vốn đã rõ ràng.

740. Dutīye **ayyāya dammīti evam paṭiladdhanti** nissatṭhapaṭiladdham, nissatṭham paṭilabhitvāpi yaṃ uddissa dāyakehi dinnam, tattheva dātabbam. Tenāha **“yathādāneyeva upanetabba”**nti. Akālacīvaratā, taṃ ṇatvā kālacīvaranti lesena bhājāpanam, paṭilābhoti tīṇi aṅgāni.

740. Trong điều thứ hai, cụm từ **‘đã nhận lại như vậy (với ý nghĩ) rằng tôi sẽ trao cho vị ni trưởng’** có nghĩa là đã nhận lại vật đã được xả bỏ. Sau khi đã nhận lại vật đã được xả bỏ, vật ấy đã được các thí chủ dâng cúng đến đối tượng nào thì nên được trao cho đối tượng ấy. Vì thế, ngài đã nói: **“Nên được dâng đến đúng như lúc nhận.”** Việc là y phi thời, biết được điều ấy rồi dùng phương tiện (nói) là y đúng thời để phân chia, và việc nhận được; là ba chi phần.

743. Tatiye **metanti mamevetam cīvaram**. Upasampannatā, parivattitavikappanupagacīvarassa sakasaññāya acchindanādīti dve aṅgāni.

743. Trong điều thứ ba, cụm từ **‘của tôi’** có nghĩa là ‘y này của chính tôi.’ Việc là vị đã thọ cụ túc giới, và việc đoạt lấy y đã được trao đổi và đã hết hạn định với nhận thức là của mình; là hai chi phần.

748-752. Catutthe āhaṭasappiṃ datvāti attano datvā. Yamakaṃ pacitabbaṃ nti sappiṇca telaṇca ekato pacitabbaṃ. Lesena gahetukāmatā, aññassa viññatti, paṭilābhoti tīṇi aṅgāni.

748-752. Trong điều thứ tư, cụm từ **‘sau khi đã cho bơ đã được mang đến’** có nghĩa là sau khi đã cho vật của mình. Cụm từ **‘nên nấu chung cặp đôi’** có nghĩa là bơ và dầu nên được nấu chung với nhau. Việc mong muốn nhận lấy bằng phương tiện (gian xảo), việc xin vật khác, và việc nhận được; là ba chi phần.

753. Pañcame sāti thullanandā. Ayanti sikkhamānā. Cetāpetvāti jānāpetvāti idha vuttaṃ, mātikāṭṭhakathāyaṃ pana “attano kappiyabhaṇḍena ‘idaṃ nāma āharā’ti aññaṃ parivattāpetvā’ti (kaṅkhā. aṭṭha. aññacetāpanasikkhāpadavaṇṇanā) vuttaṃ.

753. Trong điều thứ năm, từ **‘vị ấy’** là chỉ về ni trưởng Thullanandā. Từ **‘vị này’** là chỉ về cô ni tu tập sự. Cụm từ **‘sau khi đã khiến cho đổi chác nghĩa là sau khi đã khiến cho biết’** đã được nói đến ở đây. Tuy nhiên, trong Chú giải về Đề Mục thì đã được nói đến là: “‘sau khi đã khiến người khác đổi chác bằng vật thích hợp của mình (với lời nói) rằng: ‘Hãy mang vật có tên này đến.’” (kaṅkhā. aṭṭha. aññacetāpanasikkhāpadavaṇṇanā).

758. Chaṭṭhe pāvārikassāti dussavāṇijakassa.

758. Trong điều thứ sáu, từ **‘của người bán vải choàng’** có nghĩa là của người buôn vải.

764. Sattame saññācitakenāti sayama yācitakenapīti attho.

764. Trong điều thứ bảy, cụm từ **‘bởi vật đã được chỉ định xin’** có nghĩa là cũng bởi vật đã được tự mình xin.

769-789. Aṭṭhamato yāadvādasamā uttānameva.

769-789. Từ điều thứ tám cho đến điều thứ mười hai vốn đã rõ ràng.

Nissaggiyavaṇṇanānayo niṭṭhito.

Phần giải thích về Phẩm Ưng Xả Đối Trị đã kết thúc.